

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN HÓC MÔN
TRƯỜNG THCS TÔ KÝ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở
và trường trung học phổ thông,**

Năm học 2022 - 2023

*(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của
Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

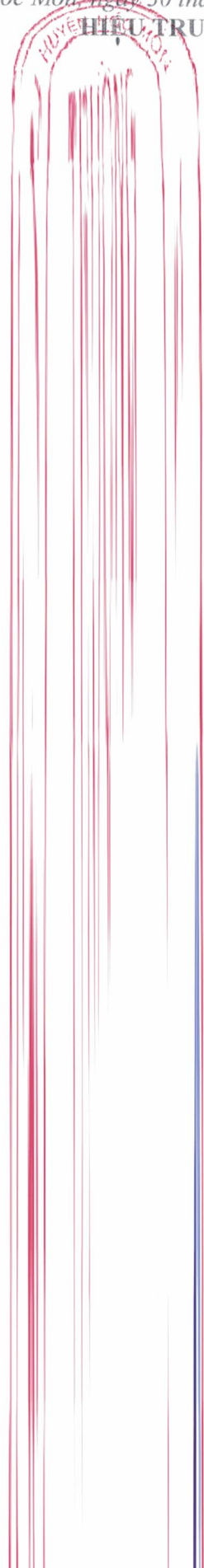
Biểu mẫu 10

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	2830	759	606	747	718
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	2587 91,41	727 95,78	533 87,95	640 85,68	687 95,68
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	221 7,81	29 3,82	72 11,88	89 11,91	31 4,32
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	22 0,83	3 0,4	1 0,17	18 2,41	0 0
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực	2830	759	606	747	718
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	1072 37,9	324 42,7	225 37,7	210 28,1	313 43,6
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	1059 37,4	279 36,8	197 32,5	324 43,4	295 41,1
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	564 19,9	144 19,0	139 22,9	171 22,9	110 15,3
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	97 3,4	12 1,6	45 7,4	40 5,4	
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	2 0,07			2 0,3	

III	Tổng hợp kết quả cuối năm		2830	759	606	747	718
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)						
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)		882 31,2	324 42,7	305 50,3	210 28,1	313 43,6
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)		1260 44,5	423 55,7	256 42,2	322 53,1	259 36,1
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)		97 3,4	12 1,6	45 7,4	40 5,4	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)		2 0,07			2 0,3	
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)		138	18	47	44	29
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)						
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)		41 1,4	4	9	17	11
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi						
1	Cấp huyện						26
2	Cấp tỉnh/thành phố						9
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế						0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp		718				
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp		718				
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)						313 43,6
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)						259 36,1
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)						110 15,3
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)						
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ		1502/1328	401/358	360/246	386/361	355/363

IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	62	14	15	13	20
----	------------------------------	----	----	----	----	----

Học Môn ngày 30 tháng 6 năm 2023



HIỆU TRƯỞNG